

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo  
Chuyên khoa I chuyên ngành Tai Mũi Họng cập nhật năm 2022

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Công văn số 1398/ĐHYD-TTKT ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc thống nhất cách viết mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT sau đại học theo mẫu chung;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa I chuyên ngành Tai Mũi Họng cập nhật năm 2022 (kèm theo).

**Điều 2.** Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo; áp dụng từ năm học 2021-2022.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Her*

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT, TT-KT.



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA I  
CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 199 /QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 1 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

**I. Thông tin chung (General Information)**

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
3. Tên chương trình đào tạo
  - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa I chuyên ngành Tai - Mũi - Họng*
  - Tên tiếng Anh: *The First Level Specialist in Otorhinolaryngology.*
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: *Chuyên khoa I*
6. Ngành đào tạo: *Tai mũi họng*
7. Mã ngành đào tạo: *CK 60 72 53*
8. Thời gian đào tạo: *03 năm*
9. Ngôn ngữ đào tạo: *Tiếng Việt*
10. Hình thức đào tạo: *Không tập trung*
11. Danh hiệu văn bằng
  - Tên tiếng Việt: *Bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Tai - Mũi - Họng*
  - Tên tiếng Anh: *The First Level Specialist in Otorhinolaryngology*

**II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)**

Mục tiêu	Mô tả <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i>	Phù hợp		
		<i>Sứ mạng</i>	<i>Tâm nhìn</i>	<i>Luật Giáo dục</i>
<b>I. Kiến thức</b>				
PEO1	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành và phương pháp giảng dạy lâm sàng trong thực hành nghề nghiệp.	✓	✓	✓

<b>II. Kỹ năng</b>				
PEO 2	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật, thủ thuật thường gặp trong chuyên ngành Tai mũi họng và các kỹ năng khám, chẩn đoán, xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh Tai mũi họng.	✓	✓	✓
PEO 3	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp	✓	✓	✓
<b>III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm</b>				
PEO 4	Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp. Chủ động trong học tập, nghiên cứu, quản lý, hướng dẫn, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.	✓	✓	✓

### III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
<b>I. Kiến thức</b>			
PLO 1	Vận dụng được kiến thức về triết học, phương pháp dạy học lâm sàng trong thực hành nghề nghiệp.	✓	
PLO 2	Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để khám, chẩn đoán, điều trị, quản lý và dự phòng các bệnh Tai mũi họng thông thường.		✓

<b>II. Kỹ năng</b>			
PLO 3	Thực hiện thành thạo các kỹ năng khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí các bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt, Thần kinh, Ung thư, Mắt liên quan đến Tai mũi họng.		✓
PLO 4	Thực hiện thành thạo các kỹ năng khám, chẩn đoán, xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh Tai mũi họng thông thường.		✓
PLO 5	Thực hành độc lập các thủ thuật thông thường và thực hành dưới sự giám sát một số phẫu thuật đơn giản của chuyên ngành Tai mũi họng.		✓
PLO 6	Sử dụng được một số máy, thiết bị y tế trong chẩn đoán và điều trị.		✓
PLO 7	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	✓	
<b>III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm</b>			
PLO 8	Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp.	✓	
PLO 9	Chủ động trong học tập và đưa ra được những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong chuyên ngành Tai mũi họng.	✓	
PLO 10	Tự định hướng, quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn và hướng dẫn được đồng nghiệp, người học.	✓	

#### IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
PEO 1	✓	✓				✓	✓	✓		
PEO 2			✓				✓	✓		
PEO 3						✓	✓	✓		
PEO 4					✓	✓	✓	✓	✓	✓

#### V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

##### 1. Thông tin tuyển sinh

Cá nhân tham gia dự tuyển CKI ngành Tai mũi họng phải có đủ điều kiện sau:

##### \* Điều kiện chung

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức độ cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đủ sức khỏe để học tập (Theo Quy định hiện hành).

- Không giới hạn tuổi dự thi.

##### \* Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm, thâm niên công tác

- Có bằng đại học ngành/ chuyên ngành đúng/ phù hợp với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.

- Các bác sĩ làm việc liên tục trong ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi ngành/ chuyên ngành đang làm việc.

- Có chứng chỉ hành nghề đúng với ngành/ chuyên ngành dự tuyển (Đối với lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề).

- Có chứng chỉ hành nghề không đúng với ngành/ chuyên ngành dự tuyển: cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị thâm niên công tác trong ngành, chuyên ngành dự tuyển tối thiểu 01 năm kể từ khi có chứng chỉ hành nghề.

##### 2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành, thi đạt toàn bộ chứng chỉ chuyên ngành và các môn chung, môn hỗ trợ.

- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật.

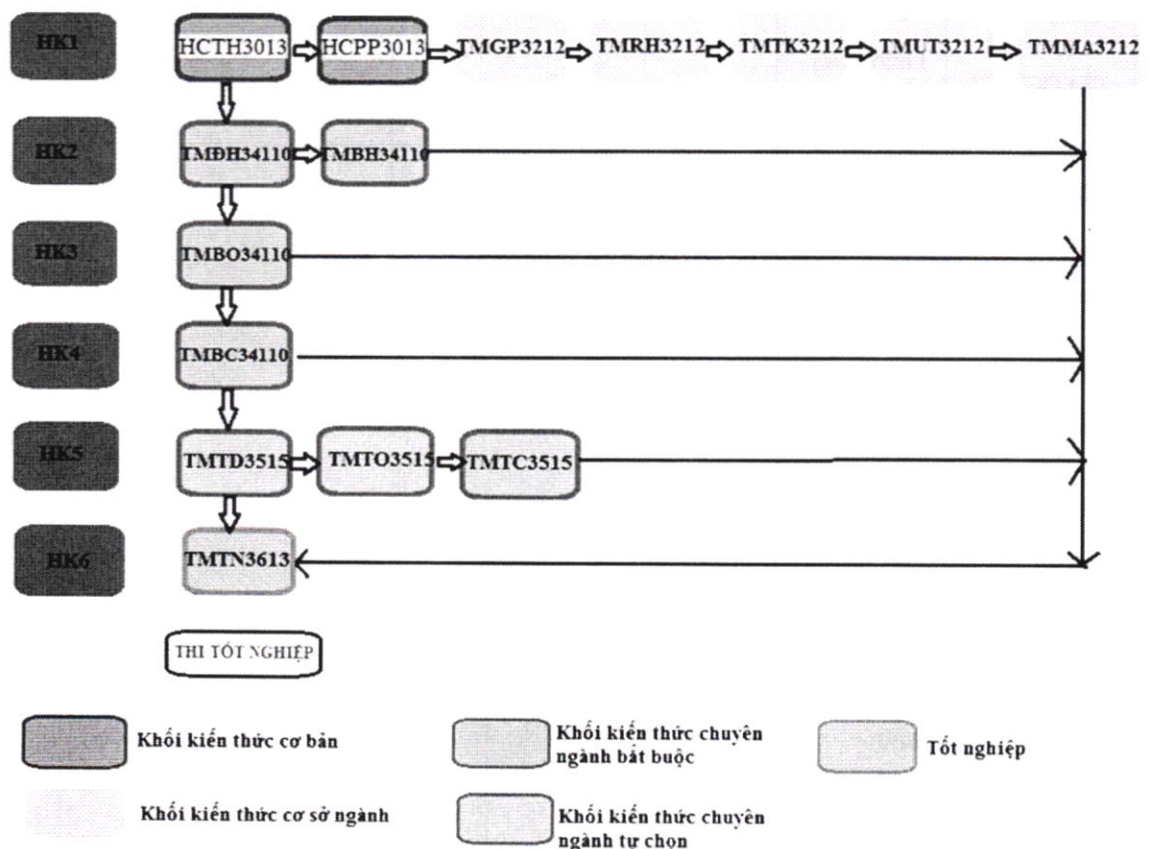
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với nhà trường.

## VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/ Module	Tổng số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức cơ bản: 6 (5/1) 8,6%</b>									
<b>1.1</b>	<b>Học phần/ module bắt buộc:</b>									
1	HCTH3013	Triết học	3 (3/0)	45	0	105				1
2	HCPP3013	Phương pháp giảng dạy lâm sàng	3 (2/1)	30	30	90				1
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành: 10 (5/5) 14,5 %</b>									
<b>2.1</b>	<b>Học phần/ module bắt buộc:</b>									
3	TMGP3212	Giải phẫu tai mũi họng	2 (1/1)	15	30	55				1
4	TMRH3212	Răng hàm mặt	2 (1/1)	15	30	55				1
5	TMTK3212	Thần kinh	2 (1/1)	15	15	55				1
6	TMUT3212	Ung thư	2 (1/1)	15	15					1
7	TMMA3212	Mắt	2 (1/1)	15	15					1
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành: 50 72,5%</b>									
<b>3.1</b>	<b>Học phần/ module bắt buộc: 40 (8/32) 60%</b>									
8	TMDH3411 0	Định hướng chuyên khoa	10 (2/8)	30	240	230				2
9	TMBH3411 0	Bệnh học Tai xương chũm	10 (2/8)	30	240	230				2
10	TMBO3411 0	Bệnh học mũi xoang	10 (2/8)	30	240	230				3

11	TMBC3411 0	Bệnh học Họng thanh quản	10 (2/8)	30	240	230				4
<b>3.2 Học phần/ module tự chọn: 10 (2/8) 14,5% (Chọn 2 trong 3 môn)</b>										
12	TMTD3515	Thăm dò chức năng tai	5 (1/4)	15	120	115				5
13	TMTO3515	Thăm dò chức năng mũi xoang	5 (1/4)	15	120	115				5
14	TMTC3515	Thăm dò chức năng họng thanh quản	5 (1/4)	15	120	115				5
<b>IV Tốt nghiệp: 3 (1/2) 4,3%</b>										
15	TMTN3613	Tốt nghiệp	3 (1/2)	15	60	75				6
<b>Tổng số</b>			70							

## VII. Tiến trình dạy- học (Curriculum Mapping)



**VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/ module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

T T	Mã HP/module	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
1	HCTH3013	H									
2	HCPP3013	H						M			H
3	TMGP3212		H	M	M	M					
4	TMRH3212		M	H	M						
5	TMTK3212		M	H	M						
6	TMUT3212		M	H	M						
7	TMMA3212		M	H	M						
8	TMDH34110		H		H	H	H	H	H	H	H
9	TMBH34110		H		H	H	H	H	H	H	H
10	TMBO34110		H		H	H	H	H	H	H	H
11	TMBC34110		H		H	H	H	H	H	H	H
12	TMTD3515		H	M	H	M	H	H	M	M	H
13	TMTO3515		H	M	H	M	H	H	M	M	H
14	TMTC3515		H	M	H	M	H	H	M	M	H
15	TMTN3613	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

**IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thuyết trình	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			✓
Thảo luận nhóm	✓	✓	✓	✓		✓	✓			
Chia sẻ theo cặp	✓	✓	✓	✓		✓	✓			
Đóng vai		✓	✓	✓			✓			
Giao ban, đi buông,	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Nghiên cứu ca lâm sàng	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bình bệnh án		✓	✓	✓			✓	✓	✓	



Hướng dẫn kỹ thuật thủ thuật, phẫu thuật				✓	✓	✓	✓	✓		
Dạy học mô phỏng		✓		✓	✓		✓			
Tự học, quan sát		✓		✓	✓		✓			✓
Dạy học thông qua bài tập lớn		✓						✓	✓	✓
Dạy học dựa trên vấn đề		✓						✓	✓	✓

## X. Đánh giá kết quả học tập (LearningAssessment)

### 1. Hình thức, nội dung đánh giá

Hình thức đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)
<b>Chuyên cần</b>	1, 2, 3, 4, 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi học &gt; 80% buổi học, tham gia tích cực các hoạt động trên lớp.</li> <li>- Hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng &gt;80% số lượng chỉ tiêu</li> </ul>	10%
<b>KTTX (Tự luận)</b>	1, 2, 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài đúng nội dung, đúng đáp án trình bày sạch đẹp.</li> </ul>	10%
<b>Thi GHP (Đánh giá kỹ năng lâm sàng trên ca bệnh)</b>	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập luận chặt chẽ đưa ra được chẩn đoán.</li> <li>- Phân tích được các dữ liệu cận lâm sàng đã có, ra quyết định cận lâm sàng cần làm để giúp chẩn đoán và điều trị.</li> <li>- Phân tích và cho phương pháp điều trị đúng với chẩn đoán</li> <li>- Trình bày sạch đẹp</li> </ul>	30%
<b>Thi KTHP (đánh giá chuyên đề)</b>	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày sạch đẹp, đầy đủ đề mục theo hướng dẫn của phòng Sau đại học</li> <li>- Nội dung có tính cập nhập, chính xác.</li> <li>- Báo cáo rõ ràng, đủ thời gian.</li> <li>- Trả lời được câu hỏi.</li> <li>- Hoàn thành bệnh án</li> <li>- Thực hiện được các bước trong phẫu thuật/thủ thuật trên người bệnh.</li> </ul>	50%

**2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Phương pháp Đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trắc nghiệm	✓	✓								
Viết tiểu luận	✓	✓					✓	✓	✓	✓
Báo cáo chuyên đề	✓	✓				✓	✓	✓	✓	✓
Làm bệnh án			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Chỉ tiêu thực hành			✓	✓	✓	✓	✓	✓		
Kỹ năng thực hành trên người bệnh			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

**XI. Đối sánh (Benchmarking)**

**1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước**

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

Mô tả	Trường Đại học Y Hải Phòng		Trường ĐHYD Cần Thơ		Trường ĐHYD TP. HCM		Trường ĐHYD Thái Nguyên	
	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức cơ bản	20	19,0	20	20,0	8	9,5	6	8,6
Kiến thức cơ sở ngành	10	9,8	10	10,0	8	9,5	10	14,3
Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	62	60,7	60	60,0	64	76,2	40	7,1

Mô tả	Trường Đại học Y Hải Phòng		Trường ĐHYD Cần Thơ		Trường ĐHYD TP. HCM		Trường ĐHYD Thái Nguyên	
	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVH T	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức chuyên ngành (tự chọn)	0	0	0	0	0	0	10	15,7
Tốt nghiệp	10	8,5	10	10,0	4	4,8	3	4,3
<b>Tổng</b>	<b>102</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>84</b>	<b>100</b>	<b>70</b>	<b>100</b>

## 2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/ cải thiện chất lượng CTĐT:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia y tế/giáo dục	Lượng kiến thức chuyên ngành sâu rộng chuyên hóa.	Xây dựng chương trình đảm bảo cơ bản phù hợp chuyên ngành Tai – Mũi – Họng
Cựu sinh viên	Cần thiết thực tập tại phòng khám, bệnh viện chuyên khoa Tai – Mũi – Họng	Xây dựng mô hình chuẩn phòng khám chuyên khoa
Nhà tuyển dụng	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm.	Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm
Giảng viên	Cần chú trọng vào đào tạo thực hành	Xây dựng thời lượng các môn học thực hành tăng lên

## XII. Mô tả tóm tắt các học phần/ module thuộc chương trình đào tạo

### 1. Học phần Triết học

Học phần Triết học Mác-Lênin thuộc khối kiến thức cơ bản được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản gắn liền với những thành tựu của khoa học - công nghệ, với những vấn đề của thời đại và của thực tiễn đất nước đang đặt ra trong quá trình xây dựng và đổi mới. Phương pháp giảng: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm. Phương pháp lượng giá học phần là thi tự luận. Học phần này đóng góp vào CDR1 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **2. Học phần Phương pháp giảng dạy lâm sàng**

Học phần Phương pháp giảng dạy lâm sàng thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học phương pháp dạy - học lâm sàng để trở thành người giáo viên giảng dạy thực hành, Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, đóng vai. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm thảo luận nhóm, bài tập nhóm, trình bày bài giảng thử theo nhóm nhỏ. Học phần này đóng góp vào CDR7 (mức độ trung bình) CDR1,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **3. Học phần Giải phẫu tai mũi họng**

Học phần Giải phẫu thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về giải phẫu giúp cung cấp cho người học kiến thức nền tảng để nắm bắt các vấn đề bệnh học và phẫu thuật trong chuyên ngành tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, hướng dẫn học tập, kiến tập tại phòng xét nghiệm và phòng thực hành. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành, viết báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 3,4,5 (mức độ trung bình), CDR 2 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **4. Học phần Răng hàm mặt**

Học phần Răng hàm mặt thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa răng hàm mặt trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,4 (mức độ trung bình), và CDR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **5. Học phần Thần kinh**

Học phần Thần kinh thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa thần kinh trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần

này nhằm đáp ứng CDR 2,4 (mức độ trung bình), và CDR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **6. Học phần Ung thư**

Học phần Ung thư thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa ung thư trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,4 (mức độ trung bình), và CDR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **7. Học phần Mắt**

Học phần Mắt thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa mắt trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,4 (mức độ trung bình), và CDR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **8. Học phần định hướng chuyên khoa**

Học phần định hướng chuyên khoa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học những nội dung về kiến thức và các kỹ năng cơ bản, bao gồm các kiến thức và các kỹ năng cơ bản nhất về triệu chứng, chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng bệnh lý tai mũi họng nói chung. Học phần còn trang bị cho người học kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm trình bày báo cáo, giảng bên giường bệnh, thảo luận ca bệnh ngoài giường bệnh. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **9. Bệnh học tai xương chũm**

Học phần bệnh học tai xương chũm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức và các kỹ năng chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ hai. Học phần này sẽ trang bị

cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý tai xương chũm thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

#### **10. Bệnh học mũi xoang**

Học phần bệnh học mũi xoang là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ hai. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý mũi xoang thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

#### **11. Bệnh học họng thanh quản**

Học phần bệnh học họng thanh quản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức và các kỹ năng chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý họng thanh quản thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **12. Học phần thăm dò chức năng tai**

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý tai thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 3,5,8,9(mức độ trung bình), CDR 2,4,6,7,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **13. Học phần thăm dò chức năng mũi xoang**

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý mũi xoang thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 3,5,8,9(mức độ trung bình), CDR 2,4,6,7,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

## **14. Học phần thăm dò chức năng họng thanh quản**

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý họng thanh quản thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao

ban, đi buồng, ca lâm sàng, hướng dẫn phẫu thuật/ thủ thuật/kỹ thuật trên bệnh nhân. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 3,5,8,9(mức độ trung bình), CDR 2,4,6,7,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

### **15. Học phần tốt nghiệp**

Học phần tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ ba. Học viên được bốc thăm một số chủ đề tai mũi họng thường gặp nhất, sau đó được củng cố lại kiến thức và kỹ năng thực hành tay nghề. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm được đánh giá cao nhất trong các học phần chuyên ngành. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, tự học, dạy học dựa trên vấn đề, dạy học thông qua bài tập lớn, nghiên cứu ca lâm sàng, thảo luận nhóm. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, suy nghĩ - cặp- chia sẻ, động não, thảo luận nhóm, tình huống. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm, MCQ, bài tập lớn cá nhân, báo cáo chuyên đề, làm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng, bài tập tình huống, kỹ năng tay nghề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.



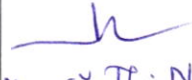
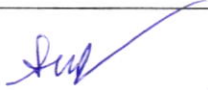
### **XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo**

Đội ngũ giảng viên gồm có 55 giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT này, trong đó có 05 phó giáo sư, 10 Bác sỹ CK II, 30 thạc sĩ, 10 Bác sỹ CK I. Người học lý thuyết tại giảng đường, học thực hành tại các bệnh viện thực hành như Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và thực tập tại các phòng thực hành.

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên có hệ thống giảng đường, phòng thực hành, phòng nghiên cứu khá hiện đại, đáp ứng được yêu cầu học tập và tự nghiên cứu cho học viên CKI. Các đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên đều được trang bị rất nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học như phòng máy tính đa năng, hệ thống đường truyền kết nối internet đến từng phòng học và phòng thí nghiệm - thực hành. Phòng thực hành được trang bị thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu (máy vi tính, máy chiếu projector, các thiết bị phục vụ thực tế chuyên môn).



**XIV. Ngày phê duyệt lần đầu:****XV. Tiến trình cập nhật**


TT	Tóm tắt nội dung cập nhật	Ngày cập nhật	Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên)	Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên)
1	- Chính sửa mục tiêu và chuẩn đầu ra theo mẫu mới dựa trên văn bản 1260/ ĐHYD-TTKT - Ghép học phần lý thuyết với thực hành thành học phần chuyên ngành chung	15/12/2021	 Nguyễn Thị Ngọc Anh	 Trần Văn Tuấn
2	- Sửa lại tiến trình dạy học theo mã học phần mới.	25/01/2022	 Nguyễn Thị Ngọc Anh	 Trần Văn Tuấn

**XVI. Thành phần phê duyệt**


**HIỆU TRƯỞNG**  
PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**Ban Giám hiệu**

**Hội đồng Khoa/Bộ môn**

  
Trần Văn Tuấn

**Tổ trưởng xây dựng/  
rà soát**

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHUYÊN KHOA I CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2022**

